

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Fecon trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản Fecon (sau đây gọi tắt là “Công ty”), đổi tên từ Công ty Cổ phần Bê tông và Khoáng sản Fecon, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0700252549 ngày 03 tháng 09 năm 2007; đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 20 tháng 02 năm 2013 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Hà Nam cấp.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: FECON MINING JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: Fecon Mining.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Mã cổ phiếu: FCM.

Trụ sở chính của Công ty tại cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Ông Hà Thế Lộng	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Huy Hòa	Phó Chủ tịch
	Ông Hà Thế Phương	Ủy viên
	Ông Trịnh Văn Thảo	Ủy viên (miễn nhiệm 06/04/2013)
	Ông Nguyễn Chí Công	Ủy viên (bổ nhiệm 06/04/2013)
	Ông Phùng Tiến Trung	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này:

Ban Giám đốc	Ông Hà Thế Phương	Giám đốc
	Ông Phạm Trung Thành	Phó Giám đốc
	Ông Lê Quang Trung	Phó Giám đốc (bổ nhiệm 04/11/2013)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc



Hà Thế Phương

Giám đốc

Hà Nam, ngày 20 tháng 02 năm 2014

Số. 77/2014/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty Cổ phần Khoáng sản Fecon

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Khoáng sản Fecon

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản Fecon, được lập ngày 20 tháng 02 năm 2014, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán viên khác kiểm toán; kiểm toán viên này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán vào ngày 18 tháng 03 năm 2013 có ý kiến dạng chấp nhận toàn phần.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản Fecon tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Vũ Ngọc Ân**Phó Tổng Giám đốc**

Số giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2013-075-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens***Hà Nội, ngày 20 tháng 02 năm 2014*

Đinh Văn Thắng**Kiểm toán viên**

Số giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1147-2013-075-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		338.137.330.405	185.141.549.528
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6.1	5.664.791.413	21.630.235.183
1. Tiền	111		5.664.791.413	21.630.235.183
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		260.392.506.732	108.340.469.823
1. Phải thu khách hàng	131		155.782.421.574	93.782.697.453
2. Trả trước cho người bán	132		783.471.049	1.615.512.197
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		95.770.549.144	-
5. Các khoản phải thu khác	135	6.2	8.467.093.530	12.942.260.173
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(411.028.565)	-
IV- Hàng tồn kho	140	6.3	68.558.223.695	54.539.350.933
1. Hàng tồn kho	141		68.558.223.695	54.539.350.933
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		3.521.808.565	631.493.589
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	598.369.958
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.989.083.417	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	6.4	35.672.400	33.123.631
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	6.5	497.052.748	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		229.692.474.561	219.376.349.822
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		212.874.269.662	208.198.257.628
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.6	198.933.403.932	193.152.537.658
- Nguyên giá	222		309.639.383.631	275.872.083.578
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(110.705.979.699)	(82.719.545.920)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	6.7	4.431.470.934	7.184.100.505
- Nguyên giá	225		7.632.337.942	7.632.337.942
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.200.867.008)	(448.237.437)
3. Tài sản cố định vô hình	227	6.8	7.739.681.993	7.861.619.465
- Nguyên giá	228		8.598.576.109	8.535.126.109
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(858.894.116)	(673.506.644)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	6.9	1.769.712.803	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	6.10	8.900.000.000	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.900.000.000	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		5.000.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		7.918.204.899	11.178.092.194
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6.11	7.500.612.535	10.760.499.830
3. Tài sản dài hạn khác	268	6.12	417.592.364	417.592.364
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		567.829.804.966	404.517.899.350

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		264.962.904.806	233.604.734.296
I- Nợ ngắn hạn	310		178.541.771.581	112.161.617.621
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	6.13	104.755.764.644	59.125.913.890
2. Phải trả người bán	312		55.929.253.919	42.668.966.378
3. Người mua trả tiền trước	313		7.044.761.480	325.596.480
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	6.14	8.280.435.519	11.338.465.382
5. Phải trả người lao động	315		2.240.645.915	-
6. Chi phí phải trả	316	6.15	300.528.388	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	6.16	716.432.026	93.096.348
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	321		(726.050.310)	(1.390.420.857)
II- Nợ dài hạn	330		86.421.133.225	121.443.116.675
4. Vay và nợ dài hạn	334	6.17	86.421.133.225	121.443.116.675
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		302.866.900.160	170.913.165.054
I- Vốn chủ sở hữu	410	6.18	302.866.900.160	170.913.165.054
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		268.000.000.000	150.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.102.371.238	2.102.371.238
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.943.667.369	1.051.185.620
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		30.820.861.553	17.759.608.196
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		567.829.804.966	404.517.899.350

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	TM	31/12/2013	01/01/2013
5. Ngoại tệ các loại - USD		884,20	913,00

Người lập

Bùi Thị Biết

Kế toán trưởng

Nguyễn Tuấn Anh

Hà Nam, ngày 20 tháng 02 năm 2014

Giám đốc



Hà Thế Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.19	425.537.192.139	265.425.142.871
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.052.125.600	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.19	423.485.066.539	265.425.142.871
4. Giá vốn hàng bán	11	6.20	309.868.429.753	184.741.879.953
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		113.616.636.786	80.683.262.918
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.21	1.289.292.325	722.197.301
7. Chi phí tài chính	22	6.22	21.141.584.660	23.933.981.843
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.781.003.844	18.514.770.583
8. Chi phí bán hàng	24		40.309.937.987	27.417.186.733
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.673.365.590	6.390.794.717
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		42.781.040.874	23.663.496.926
11. Thu nhập khác	31		10.085.686	7.642.789.673
12. Chi phí khác	32		885.793.031	7.432.136.680
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.23	(875.707.345)	210.652.993
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		41.905.333.529	23.874.149.919
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.24	10.694.664.085	6.024.514.932
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		31.210.669.444	17.849.634.987
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.25	1.229	1.190

Người lập



Bùi Thị Biết

Kế toán trưởng



Nguyễn Tuấn Anh

Hà Nam, ngày 20 tháng 02 năm 2014

Giám đốc



Hà Thế Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	41.905.333.529	23.874.149.919
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
- Khấu hao tài sản cố định	02	31.927.693.949	29.644.265.305
- Các khoản dự phòng	03	411.028.565	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	2.000.032.737	2.231.024.372
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.219.728.489)	(801.571.500)
- Chi phí lãi vay	06	18.781.003.844	18.514.738.754
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	93.805.364.135	73.462.606.850
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(169.403.891.824)	(53.601.085.894)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(14.018.872.762)	(6.080.930.232)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	14.203.029.769	37.222.684.031
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.219.217.111	(6.645.169.930)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(18.372.075.850)	(18.514.738.754)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(8.565.514.817)	(4.814.589)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	300.000.000	548.300.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.082.194.000)	(756.654.292)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(99.914.938.238)	25.630.197.190
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(35.964.665.841)	(28.770.451.072)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	8.351.847.425
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(24.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	13.398.064.516	12.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(8.900.000.000)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.219.728.489	209.918.538
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(30.246.872.836)	(32.208.685.109)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	118.000.000.000	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	175.893.302.711	133.265.391.877
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(162.872.500.281)	(106.787.299.175)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(2.412.935.126)	(2.720.083.573)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14.411.500.000)	(15.000.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	114.196.367.304	8.758.009.129
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)</i>	50	(15.965.443.770)	2.179.521.210
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	21.630.235.183	19.450.713.973
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	5.664.791.413	21.630.235.183

Người lập



Bùi Thị Biết

Kế toán trưởng



Nguyễn Tuấn Anh

Hà Nam, ngày 20 tháng 02 năm 2014



Hà Thế Phương

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khoáng sản Fecon (sau đây gọi tắt là “Công ty”), đổi tên từ Công ty Cổ phần Bê tông và Khoáng sản Fecon, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0700252549 ngày 03 tháng 09 năm 2007; đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 20 tháng 02 năm 2013 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Hà Nam cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 268.000.000.000 đồng.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: FECON MINING JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: Fecon Mining.

Công ty được cấp Giấy phép niêm yết cổ phiếu theo Quyết định số 173/2013/QĐ-SGDHCM, ngày 08/05/2013. Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là FCM.

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	3.750.000	37.500.000.000	13,99%
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và công trình ngầm Fecon	9.750.000	97.500.000.000	36,38%
Các cổ đông khác	13.300.000	133.000.000.000	49,63%
Cộng	26.800.000	268.000.000.000	100%

Địa chỉ đăng ký: Tại cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

Số lao động bình quân: 290 người.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành; Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Thi công xây dựng: Nền móng và công trình ngầm phục vụ xây dựng nhà cao tầng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và đô thị; Thí nghiệm cọc công nghệ cao;
- Khảo sát địa chất công trình, khảo sát địa hình, khảo sát địa chất, thủy văn công trình;
- Thực hiện các thí nghiệm địa kỹ thuật phục vụ khảo sát thiết kế, quản lý chất lượng, quan trắc trong thi công nền móng và công trình ngầm;
- Sản xuất và buôn bán các loại cấu kiện bê tông cốt thép, thép, phục vụ xây dựng nền móng và công trình ngầm; Sản xuất và buôn bán vật liệu xây dựng;
- Ứng dụng và chuyển giao công nghệ xây dựng nền móng và công trình ngầm mới vào thực tế xây dựng tại Việt Nam;
- Buôn bán: Vật tư, vật liệu, thiết bị công nghiệp thuộc hai lĩnh vực xây dựng và công nghiệp;
- Xây dựng công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi; Dịch vụ kho vận;
- Tư vấn, môi giới bất động sản; Kinh doanh khách sạn, văn phòng;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Sản xuất bê tông thành phẩm các loại.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 14 tháng 08 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 Hướng dẫn sửa đổi bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC (“Thông tư 45”) hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (“Thông tư 203”) ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 và áp dụng cho năm tài chính 2013 trở đi. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 45 không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Hướng dẫn mới về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp

Ngày 28 tháng 6 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 89/2013/TT-BTC (“Thông tư 89”) sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Thông tư 89 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ của Ngân hàng giao dịch thanh toán. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng có số dư gốc ngoại tệ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

**Thời gian khấu hao
(Năm)**

Nhà, xưởng và vật kiến trúc	08 - 20
Máy móc và thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải	06 - 15
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Tài sản cố định hữu hình khác	02 - 10

Tài sản cố định thuê tài chính

Một tài sản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng Cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn. Cụ thể máy móc thiết bị và phương tiện vận tải thời gian sử dụng là 30 tháng.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất thuê và phần mềm máy tính. Giá trị Quyền sử dụng đất thuê được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê là 49 năm. Phần mềm máy tính được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 4 năm. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, khấu hao được thể hiện theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí trả trước dài hạn của công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 2 đến 3 năm. Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm: Chi phí thuê nhà kho, chi phí thuê tư vấn, chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 2 đến 3 năm.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền mặt	3.794.352.257	16.105.625.085
Tiền gửi ngân hàng	1.870.439.156	5.524.610.098
Tổng	5.664.791.413	21.630.235.183

6.2 Các khoản phải thu khác

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải thu khác	8.467.093.530	12.942.260.173
<i>Công ty CP Kỹ thuật nền móng và công trình ngầm FECON (*)</i>	-	12.418.064.516
<i>Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế CHAILEASE</i>	318.887.719	513.765.150
<i>Công ty Cổ phần Khoáng sản Hải Đăng (**)</i>	8.047.800.000	
<i>Phải thu khác</i>	100.405.811	10.430.507
Tổng	8.467.093.530	12.942.260.173

(*) Hợp đồng cho vay vốn 120926/HĐVV/2012 ngày 26/09/2012 với tổng số tiền cho vay là 24.500.000.000 đồng, mục đích bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay 03 tháng, gia hạn trả nợ gốc và lãi đến ngày 26/06/2013, lãi suất 1% / tháng.

(**) Đây là khoản tiền mua cổ phần theo Hợp đồng mua bán cổ phần ngày 19/11/2013 giữa Công ty Cổ phần Khoáng sản Fecon với Công ty TNHH Hải Đăng, Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Ngọc Thanh và Công ty Cổ phần Khoáng sản Hải Đăng. Căn cứ vào Phụ lục hợp đồng số 2312/2013/PL ngày 23/12/2013 thì Các bên quy định các khoản tiền Công ty Cổ phần Khoáng sản Fecon chuyển cho các bên bán trước ngày 31/12/2013 được coi như khoản tiền đặt cọc trong thời gian Công ty Cổ phần Khoáng sản Fecon làm các thủ tục pháp lý theo quy định của pháp luật. Công ty Cổ phần Khoáng sản Fecon xác nhận việc chịu trách nhiệm đối với Công ty Cổ phần Khoáng sản Hải Đăng từ ngày 01/01/2014 nếu các thủ tục pháp lý được hoàn tất theo quy định.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.3 Hàng tồn kho

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	27.369.320.434	35.168.867.050
Công cụ, dụng cụ	5.259.531.848	2.781.960.534
Thành phẩm	34.031.231.918	16.140.695.402
Hàng hoá	1.898.139.495	447.827.947
Tổng	68.558.223.695	54.539.350.933

6.4 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	33.123.631
Tiền thuê đất	35.672.400	-
Tổng	35.672.400	33.123.631

6.5 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	497.052.748	-
Tổng	497.052.748	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.6 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2013	75.543.463.920	152.444.939.712	46.401.602.427	284.769.774	1.197.307.745	275.872.083.578
Tăng trong năm	8.346.195.876	23.405.038.594	3.282.879.437	-	85.307.500	35.119.421.407
Mua trong năm	-	13.271.112.902	590.909.091	-	-	13.862.021.993
Đầu tư XDCB hoàn thành	8.243.381.717	10.133.925.692	1.887.983.636	-	-	20.265.291.045
Tăng khác	102.814.159	-	803.986.710	-	85.307.500	992.108.369
Giảm trong năm	13.931.818	1.035.970.149	-	169.780.228	132.439.159	1.352.121.354
Giảm khác	-	803.986.710	-	85.307.500	102.814.159	992.108.369
Phân loại lại theo Thông tư 45	13.931.818	231.983.439	-	84.472.728	29.625.000	360.012.985
Số dư tại 31/12/2013	83.875.727.978	174.814.008.157	49.684.481.864	114.989.546	1.150.176.086	309.639.383.631
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ						
	14.841.142.026	55.745.625.684	11.587.383.915	101.167.199	444.227.096	82.719.545.920
Tăng trong năm	6.280.225.520	16.977.448.486	5.471.346.051	46.463.851	196.556.788	28.972.040.696
Khấu hao trong năm	6.280.225.520	16.977.448.486	5.471.346.051	46.463.851	196.556.788	28.972.040.696
Giảm trong năm	34.703.210	620.435.952	242.595.447	68.080.583	19.791.725	985.606.917
Giảm khác	26.769.792	552.466.404	242.595.447	3.575.480	4.893.468	830.300.591
Phân loại lại theo Thông tư 45	7.933.418	67.969.548	-	64.505.103	14.898.257	155.306.326
Số dư tại 31/12/2013	21.086.664.336	72.102.638.218	16.816.134.519	79.550.467	620.992.159	110.705.979.699
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2013	60.702.321.894	96.699.314.028	34.814.218.512	183.602.575	753.080.649	193.152.537.658
Tại 31/12/2013	62.789.063.642	102.711.369.939	32.868.347.345	35.439.079	529.183.927	198.933.403.932

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

75.543.463.920
19.244.531.338

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Bảo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.7 Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị: VND

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2013	5.398.356.533	2.233.981.409	7.632.337.942
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2013	<u>5.398.356.533</u>	<u>2.233.981.409</u>	<u>7.632.337.942</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2013	317.275.757	130.961.680	448.237.437
Tăng trong năm	2.000.206.572	752.422.999	2.752.629.571
Khấu hao trong năm	2.000.206.572	752.422.999	2.752.629.571
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2013	<u>2.317.482.329</u>	<u>883.384.679</u>	<u>3.200.867.008</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2013	<u>5.081.080.776</u>	<u>2.103.019.729</u>	<u>7.184.100.505</u>
Tại 31/12/2013	<u>3.080.874.204</u>	<u>1.350.596.730</u>	<u>4.431.470.934</u>

6.8 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2013	8.380.730.109	154.396.000	8.535.126.109
Tăng trong năm	-	67.640.000	67.640.000
Mua trong năm	-	67.640.000	67.640.000
Giảm trong năm	-	4.190.000	4.190.000
Giảm theo TT 45	-	4.190.000	4.190.000
Số dư tại 31/12/2013	<u>8.380.730.109</u>	<u>217.846.000</u>	<u>8.598.576.109</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2013	598.200.264	75.306.380	673.506.644
Tăng trong năm	174.450.288	28.573.394	203.023.682
Khấu hao trong năm	174.450.288	28.573.394	203.023.682
Giảm trong năm	-	17.636.210	17.636.210
Giảm khác	-	17.325.834	17.325.834
Giảm theo TT 45	-	310.376	310.376
Số dư tại 31/12/2013	<u>772.650.552</u>	<u>86.243.564</u>	<u>858.894.116</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2013	<u>7.782.529.845</u>	<u>79.089.620</u>	<u>7.861.619.465</u>
Tại 31/12/2013	<u>7.608.079.557</u>	<u>131.602.436</u>	<u>7.739.681.993</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm 2013	
	VND	
Tại ngày 01 tháng 01		-
Tăng trong năm		22.347.715.392
Giảm trong năm		20.578.002.589
Trong đó:		
- Tăng tài sản		20.265.291.045
- Giảm khác		312.711.544
Tại ngày 31 tháng 12		1.769.712.803
Chi tiết	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nhà kho chứa đá	1.769.712.803	-
Tổng	1.769.712.803	-

6.10 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2013		01/01/2013	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	CP	VND	CP	VND
Đầu tư vào Công ty con		3.900.000.000	-	-
Công ty TNHH Đầu tư Fecon		3.900.000.000	-	-
Đầu tư dài hạn khác		5.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Fecon Nghi Sơn	500.000	5.000.000.000	-	-
Tổng	500.000	8.900.000.000	-	-

Thông tin chi tiết về Công ty con của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Tên Công ty con	Địa chỉ đăng ký	Vốn điều lệ	Tỷ lệ	Ngành nghề
		VND	kiểm soát	
Công ty TNHH Đầu tư Fecon	Cụm Công nghiệp Thi Sơn, xã Thi Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam	30.000.000.000	100%	Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên số 0700222128 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 31/12/2013 về việc thay đổi vốn điều lệ của Công ty TNHH Đầu tư Fecon từ 10.000.000.000 đồng lên 30.000.000.000 đồng. Tại thời điểm 31/12/2013, Công ty chưa góp đủ vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp.

6.11 Chi phí trả trước dài hạn

	Năm 2013
	VND
Tại ngày 01 tháng 01	10.760.499.830
Tăng	3.303.594.084
Phân bổ vào chi phí trong năm	6.560.247.778
Giảm khác	3.233.601
Tại ngày 31 tháng 12	7.500.612.535

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.11 Chi phí trả trước dài hạn (Tiếp theo)

Chi tiết	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.740.852.375	3.547.036.175
Chi phí thuê nhà kho	1.030.846.570	1.541.665.974
Chi phí thiết kế dây chuyền 2	99.696.316	403.688.426
Chi phí tư vấn	1.540.801.249	1.842.322.500
Chênh lệch tỷ giá	2.088.416.025	3.132.624.045
Chi phí sửa chữa	-	186.995.587
Chi phí bảo hiểm	-	106.167.123
Tổng	7.500.612.535	10.760.499.830

6.12 Tài sản dài hạn khác

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	417.592.364	417.592.364
Tổng	417.592.364	417.592.364

6.13 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay ngắn hạn	97.087.525.243	59.125.913.890
Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nam (VND) ⁽¹⁾	14.268.529.181	10.249.645.457
Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (VND) ⁽²⁾	69.966.712.239	34.948.440.299
Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Đô (VND)	12.852.283.823	-
Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (USD) ⁽²⁾	-	13.927.828.134
Nợ dài hạn đến hạn trả	7.668.239.401	-
Tổng	104.755.764.644	59.125.913.890

(1) Hợp đồng tín dụng số 00482/2011 giữa Công ty và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; Lãi suất cho vay được thay đổi theo lãi suất thông báo cho từng thời điểm nhận nợ vay;

(2) Hợp đồng cấp tín dụng số HK1-HĐTCTD/12010 ngày 28/2/2012 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động; Lãi suất cho vay được thay đổi theo lãi suất thông báo cho từng thời điểm nhận nợ vay; Tài sản đảm bảo; tài sản hình thành trong tương lai thuộc dự án "Đầu tư mở rộng giai đoạn 2 Nhà máy sản xuất cốc bê tông dự ứng lực cường độ cao".

6.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	5.202.232.966
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.265.319.284	6.136.170.016
Thuế thu nhập cá nhân	14.988.235	-
Thuế tài nguyên	128.000	62.400
Tổng	8.280.435.519	11.338.465.382

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.15 Chi phí phải trả

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	300.528.388	-
Tổng	300.528.388	-

6.16 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	110.702.008	93.096.348
Bảo hiểm thất nghiệp	7.120.042	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	598.609.976	-
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>588.500.000</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>10.109.976</i>	<i>-</i>
Tổng	716.432.026	93.096.348

6.17 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	83.692.863.404	115.811.352.977
Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Đô (VND) ⁽¹⁾	3.252.594.134	7.312.594.134
Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (VND) ⁽²⁾	33.035.710.748	42.420.301.506
Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Đô (USD) ⁽¹⁾	4.016.535.628	8.982.325.248
Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (USD) ⁽²⁾	43.388.022.894	57.096.132.089
Nợ dài hạn	2.728.269.821	5.631.763.698
Thuê tài chính	2.728.269.821	5.631.763.698
Tổng	86.421.133.225	121.443.116.675

(1) Hợp đồng tín dụng số 01.18246665.08/HĐTD ngày 16/02/2008 giữa Công ty và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Đô; Hạn mức vay: 50 tỷ đồng; Lãi suất 6 tháng kể từ ngày giải ngân 13,6% / năm (VND) và 7,4 % / năm (USD); Lãi suất VND bằng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng cộng 4% năm; Mục đích vay: phục vụ sản xuất kinh doanh và xây dựng dây truyền 1; Tài sản thế chấp: quyền sử dụng đất và tài sản hình thành từ vốn vay.

(2) Hợp đồng tín dụng số 10096/HĐTD/VCB-PVC- Fecon giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm; Hạn mức vay 130 tỷ đồng; Lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Hoàn Kiếm công bố cộng lãi suất biên 3,6%/năm (VND); Đối với vay gốc ngoại tệ bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm công bố cộng lãi suất biên 2,8%/năm (USD); Mục đích vay: phục vụ sản xuất kinh doanh và xây dựng dây truyền 2; Tài sản thế chấp: là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.18 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
<i>Đơn vị tính: VND</i>						
Số dư tại 01/01/2012	150.000.000.000	(4.671.523.191)	334.832.847	167.416.424	4.705.294.654	150.536.020.734
Tăng trong năm	-	9.812.888.623	1.767.538.391	883.769.196	17.849.634.987	30.313.831.197
Lãi	-	-	-	-	17.849.634.987	17.849.634.987
Tăng khác	-	9.812.888.623	1.767.538.391	883.769.196	-	12.464.196.210
Giảm trong năm	-	5.141.365.432	-	-	4.795.321.445	9.936.686.877
Trích các quỹ	-	-	-	-	4.527.845.977	4.527.845.977
Giảm khác	-	5.141.365.432	-	-	267.475.468	5.408.840.900
Số dư tại 31/12/2012	150.000.000.000	-	2.102.371.238	1.051.185.620	17.759.608.196	170.913.165.054
Số dư tại 01/01/2013	150.000.000.000	-	2.102.371.238	1.051.185.620	17.759.608.196	170.913.165.054
Tăng trong năm	118.000.000.000	-	-	892.481.749	31.210.669.444	150.103.151.193
Tăng vốn	118.000.000.000	-	-	-	-	118.000.000.000
Lãi	-	-	-	-	31.210.669.444	31.210.669.444
Tăng khác	-	-	-	892.481.749	-	892.481.749
Giảm trong năm	-	-	-	-	18.149.416.087	18.149.416.087
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Chia các quỹ, thù lao	-	-	-	-	3.083.608.196	3.083.608.196
Chia cổ tức	-	-	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000
Truy thu, phạt thuế, tài trợ	-	-	-	-	65.807.891	65.807.891
Số dư tại 31/12/2013	268.000.000.000	-	2.102.371.238	1.943.667.369	30.820.861.553	302.866.900.160

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	37.500.000.000	37.500.000.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Công trình ngầm Fecon	97.500.000.000	99.665.000.000
Các cổ đông khác	133.000.000.000	12.835.000.000
Tổng	268.000.000.000	150.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	150.000.000.000	150.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	118.000.000.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	268.000.000.000	150.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	15.000.000.000	-

d. Cổ phiếu

	Năm 2013	Năm 2012
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đầu năm	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu phát hành trong năm	11.800.000	-
Cổ phiếu phổ thông	11.800.000	-
Số lượng cổ phiếu cuối năm	26.800.000	15.000.000
Cổ phiếu phổ thông	26.800.000	15.000.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: (VND/CP)</i>	10.000	10.000

6.19 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	423.971.417.445	262.086.386.945
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.565.774.694	3.338.755.926
Tổng	425.537.192.139	265.425.142.871
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.052.125.600	-
- Hàng bán bị trả lại	2.052.125.600	-
Doanh thu thuần	423.485.066.539	265.425.142.871

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.20 Giá vốn hàng bán

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	306.907.915.746	184.337.501.953
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	2.960.514.007	404.378.000
Tổng	309.868.429.753	184.741.879.953

6.21 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.219.728.489	627.983.054
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	62.158.859	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	7.404.977	93.550.047
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	664.200
Tổng	1.289.292.325	722.197.301

6.22 Chi phí tài chính

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	18.781.003.844	18.514.770.583
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	353.143.102	3.094.636.841
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.007.437.714	2.324.574.419
Tổng	21.141.584.660	23.933.981.843

6.23 Thu nhập khác và Chi phí khác

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thu thanh lý tài sản cố định	-	7.592.588.428
Xử lý số dư công nợ	994.777	1.245
Thu nhập khác	9.090.909	50.200.000
Tổng	10.085.686	7.642.789.673
Chi phí khác		
Lãi chậm nộp thuế	84.063.868	13.142.529
Truy thu, phạt thuế	789.258.942	-
Xử lý số dư công nợ	12.470.221	562
Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý	-	7.418.993.589
Tổng	885.793.031	7.432.136.680
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	(875.707.345)	210.652.993

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.24 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	41.905.333.529	23.874.149.919
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	873.322.810	223.909.809
<i>Chi phí không hợp lý</i>	<i>873.322.810</i>	<i>223.909.809</i>
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	42.778.656.339	24.098.059.728
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	10.694.664.085	6.024.514.932
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	10.694.664.085	6.024.514.932

6.25 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	31.210.669.444	17.849.634.987
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND):	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	31.210.669.444	17.849.634.987
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	25.398.237	15.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.229	1.190

6.26 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	273.898.856.777
Chi phí nhân công	26.850.463.347
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.426.444.198
Chi phí dự phòng	411.028.565
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.575.682.221
Chi phí khác bằng tiền	35.178.857.244
Tổng	380.341.332.352

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN FECON

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

7. THÔNG TIN KHÁC**7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan****Các giao dịch với nhân sự chủ chốt**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2013 VND
Hội đồng thành viên		Thù lao, phụ cấp	324.000.000
Ban Giám đốc		Thu nhập	1.089.600.000

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2013 VND
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Công trình ngầm Fecon	Cổ đông	Bán thành phẩm	437.106.621.143
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Công trình ngầm Fecon	Cổ đông	Lãi vay phải thu	980.000.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Công trình ngầm Fecon	Cổ đông	Mua nguyên liệu, thi công	65.356.692.788
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Công trình ngầm Fecon	Cổ đông	Chuyển nhượng vốn góp	3.900.000.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Công trình ngầm Fecon	Cổ đông	Mua căn hộ	3.645.000.000

Số dư với các bên liên quan khác

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Các khoản phải thu khách hàng				
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Công trình ngầm Fecon	Cổ đông	Bán thành phẩm	148.543.145.255	85.914.152.404
Trả trước cho người bán				
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Công trình ngầm Fecon	Cổ đông	Mua nguyên liệu, thi công	-	1.142.107.852
Phải thu khác				
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Công trình ngầm Fecon	Cổ đông	Cho vay	-	12.418.064.516

7.2 Báo cáo bộ phận

Hiện nay, hoạt động chính của Công ty là sản xuất bê tông thành phẩm các loại, hoạt động cung cấp dịch vụ chiếm tỷ trọng rất nhỏ, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt. Vì vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận.

7.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro vốn**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 6.13 và 6.17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 5.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	5.664.791.413	21.630.235.183
Phải thu khách hàng	155.782.421.574	93.782.697.453
Phải thu khác	8.467.093.530	12.942.260.173
Tài sản thuê tài chính	4.431.470.934	-
Đầu tư tài chính khác	5.000.000.000	-
Cộng	179.345.777.451	128.355.192.809
Công nợ tài chính		
Các khoản vay nợ	191.176.897.869	180.569.030.565
Phải trả người bán	55.929.253.919	42.668.966.378
Phải trả khác	716.432.026	93.096.348
Chi phí phải trả	300.528.388	-
Cộng	248.123.112.202	223.331.093.291

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

7.4 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro vốn (Tiếp theo)**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty chưa thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2013	01/01/2013	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	-	-	18.643.358	18.901.227

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kế toán, Công ty không có khoản rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

7.4 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro vốn (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
31/12/2013			
Phải trả người bán và phải trả khác	56.645.685.945	-	56.645.685.945
Chi phí phải trả	300.528.388	-	300.528.388
Các khoản vay	104.755.764.644	86.421.133.225	191.176.897.869
Cộng	161.701.978.977	86.421.133.225	248.123.112.202
	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
01/01/2013			
Phải trả người bán và phải trả khác	42.762.062.726	-	42.762.062.726
Các khoản vay	59.125.913.890	121.443.116.675	180.569.030.565
Cộng	101.887.976.616	121.443.116.675	223.331.093.291

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
31/12/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.664.791.413	-	5.664.791.413
Các khoản đầu tư	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	164.249.515.104	-	164.249.515.104
Tài sản tài chính khác	-	4.431.470.934	4.431.470.934
Cộng	169.914.306.517	9.431.470.934	179.345.777.451
	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
01/01/2013			
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.630.235.183	-	21.630.235.183
Phải thu khách hàng và phải thu khác	106.724.957.626	-	106.724.957.626
Cộng	128.355.192.809	-	128.355.192.809

7.4 Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long - T.D.K.

Người lập



Bùi Thị Biết

Kế toán trưởng



Nguyễn Tuấn Anh

Hà Nam, ngày 20 tháng 02 năm 2014

Giám đốc



Hà Thị Phương